

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **298** /KH-UBNDGia Lai, ngày **24** tháng **7** năm 2026**KẾ HOẠCH****Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 – 2030**

Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030, Nghị quyết số 336/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030; nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, bảo đảm tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, với các nội dung cụ thể như sau:

A. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**I. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh, xanh, bền vững, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI). Cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển văn hóa, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại. Phấn đấu đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu:**1. Các chỉ tiêu kinh tế**

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt 10% - 10,5%/năm.
- GRDP bình quân đầu người đến 2030 đạt 6.300 - 6.500 USD.
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 19,5 - 20%; công nghiệp - xây dựng chiếm 36 - 36,5%; dịch vụ chiếm 40 - 41%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%.

- Đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt trên 41.000 tỷ đồng.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 17 tỷ USD.
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt 32,2%/GRDP.
- Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế từ 50% trở lên.
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP từ 25 - 30%.
- Đến năm 2030, phần đầu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngành dân.

2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 đạt 65%, tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại đạt 10%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 75,2%.
- Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đến 2030 đạt ít nhất 80,5%.
- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt 31.121 người.
- Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc; 100% số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 còn 0,88%. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2030 đạt 98%.
- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn dưới 16,96%; đến năm 2030, phần đầu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.
- Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đến 2030 trên 46,51%.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến 2030 đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt ít nhất 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 91,3%.
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%. Duy trì 100% tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế và 98% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường.

III. Các trụ cột tăng trưởng và khâu đột phá

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu trên, việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới tập trung vào 05 trụ cột tăng trưởng và 04 khâu đột phá sau:

1. Trụ cột tăng trưởng

(1). Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo lớn mạnh, trở thành trụ đỡ của nền kinh tế, dựa trên lợi thế về lao động, nông nghiệp và khai thác có hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây, nhất là khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, trên trục Quốc lộ 19 và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; hỗ trợ chuyển đổi xanh; phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng.

(2). Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên, văn hóa Chăm-pa, văn hóa lịch sử, cách mạng; đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng.

(3). Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và lâm nghiệp bền vững dựa trên lợi thế của tỉnh có đất đỏ Bazan, có đồng bằng, có đồi núi thấp để phát triển các vùng chuyên canh lớn (cà phê, hồ tiêu, rau quả sạch, dược liệu, chăn nuôi tập trung,...), có biển để phát triển thủy sản công nghệ cao, hình thành các “cứ điểm nông - công nghiệp”, xây dựng mô hình vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của tỉnh.

(4). Phát triển dịch vụ cảng - logistics bao gồm cảng biển, ga đường sắt, cảng hàng không, cảng cạn dọc theo Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, hình thành các trung tâm logistics từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến cảng Quy Nhơn.

(5). Phát triển đô thị nhanh và bền vững gắn với phát triển thị trường bất động sản công nghiệp, đô thị, bất động sản du lịch, hạ tầng dịch vụ; kinh tế đô thị đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Khâu đột phá

(1). Đột phá trong xây dựng và hoàn thiện thể chế trên cơ sở triển khai nghiêm túc, hiệu quả và vận dụng sáng tạo các chủ trương, Nghị quyết của Trung ương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm nền tảng, động lực để tỉnh Gia Lai vươn mình trong kỷ nguyên mới. Đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển; đổi mới mô hình quản trị từ quản lý sang chính quyền kiến tạo và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp tỉnh, gọn, mạnh, có nền công vụ hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng chính quyền số; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh và đổi mới sáng tạo.

(2). Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Tăng cường đầu tư hạ tầng cho khoa học, công nghệ. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến thuộc các lĩnh vực đầu tư vào địa bàn tỉnh.

(3). Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo quản lý, nâng tầm đội ngũ cán bộ, công chức ở các cấp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

(4). Tạo sự đột phá trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng cảng - logistic, hạ tầng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, hạ tầng số. Ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông kết nối các địa bàn: cao nguyên - trung du - đồng bằng - ven biển; hệ thống thủy lợi (các hồ, kênh mương) bảo đảm nhu cầu nước tưới cho vùng trồng, nhất là vùng trồng cây công nghiệp.

B. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ GẮN VỚI ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT VÙNG, PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH

1. Phát triển kinh tế

1.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

1.1.1. Ngành công nghiệp

a) Phân vùng không gian phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng phân vùng chức năng hợp lý. Khu vực phía tây Gia Lai là vùng nguyên liệu chiến lược, trung tâm phát triển công nghiệp chế biến sâu, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và công nghiệp sinh thái. Khu vực phía đông Gia Lai sẽ phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, đóng tàu, gắn kết hạ tầng khu thương mại tự do, cảng biển, sân bay, ga đường sắt và trung tâm logistics.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Triển khai các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện về mặt bằng sạch, đảm bảo hạ tầng để thuận lợi trong thu hút đầu tư; đồng thời, tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện. Phát triển một số mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới phù hợp xu hướng phát triển chung như mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp zero – carbon; khu công nghiệp tích hợp trung tâm dữ liệu; khu, cụm công nghiệp logistic số; khu, cụm công nghiệp công nghệ cao - công nghiệp chế biến tích hợp; khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông minh; khu công nghiệp tập trung.

*** Khu công nghiệp**

- Triển khai các dự án phát triển khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh, bảo đảm các điều kiện về mặt bằng sạch, hạ tầng đồng bộ để sẵn sàng thu hút các nhà đầu tư có năng lực; tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu kinh tế, khu công nghiệp như: Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định, Phù Mỹ, Bình Nghi, Tây Giang, Hòa Hội, Cát Trinh...

- Đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp như: Hoài Mỹ, Chư Sê, Đak Doa...; hình thành vành đai công nghiệp Canh Vinh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội, Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát; phát triển khu công nghiệp dọc hành lang đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25, Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Cao tốc Bắc Nam,...

- Tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới theo Phương án phát triển đã được phê duyệt khi đủ điều kiện.

- Tổ chức thực hiện thí điểm mô hình khu công nghiệp sinh thái điều hành thông minh tại một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng triển khai trên toàn bộ các khu công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển khu công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh hình thành mới 18 Khu công nghiệp với tổng diện tích 5.442,29 ha.

- Thành lập mới 08 khu công nghiệp (diện tích khoảng 3.580 ha) và mở rộng 02 khu công nghiệp hiện hữu (diện tích khoảng 252 ha); nhằm bổ sung diện tích đất công nghiệp trong các khu công nghiệp đi vào hoạt động, phục vụ thu hút 335 dự án thứ cấp vào khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.887 ha. Trong đó, năm 2026 khoảng 60%, năm 2027 khoảng 65%, năm 2028 khoảng 72%, năm 2029 khoảng 80% và năm 2030 khoảng 87% diện tích đất công nghiệp các khu công nghiệp đi vào hoạt động.

** Cụm công nghiệp*

- Phát triển cụm công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh với 99 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.412 ha. Đồng thời, bổ sung các cụm công nghiệp mới với tổng diện tích khoảng 3.000 ha ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Quốc lộ 19, các tuyến cao tốc Bắc Nam (tuyến qua Gia Lai) và có kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện.

- Hoàn thành thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 62 cụm công nghiệp đã được thành lập với diện tích đất công nghiệp còn lại khoảng 750 ha; tiếp tục xúc tiến mời gọi doanh nghiệp làm chủ đầu tư và thành lập mới 20-25 cụm công nghiệp với diện tích đất công nghiệp khoảng 1.200 ha phục vụ thu hút các dự án các dự án quy mô lớn và bố trí đảm bảo quỹ đất dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại.

- Nâng dần tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp; trong đó, năm 2026 lấp đầy khoảng 72%, năm 2027 lấp đầy khoảng 76%, năm 2028 lấp đầy khoảng 77%, năm 2029 lấp đầy khoảng 78% và năm 2030 lấp đầy khoảng 85% diện tích đất công nghiệp các cụm công nghiệp đi vào hoạt động.

c) Phát triển sản xuất các ngành công nghiệp

Tỉnh Gia Lai tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với chuyển đổi số và kinh tế xanh, gồm các định hướng trọng tâm: Phát triển công nghiệp chế biến sâu; công nghiệp năng lượng và công nghiệp xanh; hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ và cơ khí điện tử; công nghiệp

vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường; hạ tầng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp, trong đó:

+ *Công nghiệp chế biến gỗ*: Phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và nguồn gốc hợp pháp; tập trung xuất khẩu các sản phẩm gỗ nội thất, gỗ ngoài trời, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm đan nhựa giả mây; ưu tiên phát triển các nhà máy sản xuất tủ bếp, ván gỗ, sản phẩm gỗ nguyên khối... để tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp.

+ *Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí*: Thu hút các dự án sản xuất các thiết bị phụ trợ điện gió có công nghệ tiên tiến; tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước. Phát triển cơ khí đóng mới tàu thuyền, sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, chế biến lâm sản, ngư nghiệp. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, các ngành cơ khí trong các khu, cụm công nghiệp, để hỗ trợ các ngành công nghiệp khác phát triển. Quan tâm thu hút đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác như khuôn mẫu, đồ gá, chi tiết linh kiện kim loại có độ chính xác rất cao, phục vụ sản xuất ô tô, điện tử, rô-bốt công nghiệp... Khuyến khích doanh nghiệp nội địa hợp tác liên doanh, nhận chuyển giao công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Chú trọng thu hút các nhà đầu tư FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Mỹ... nơi có thế mạnh trong lĩnh vực cơ khí chế tạo.

+ *Công nghiệp dệt may - da giày*: Ưu tiên đầu tư từ các tập đoàn, tổng công ty lớn và đầu tư nước ngoài. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm của ngành dệt may - da giày hiện có. Chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm may mặc¹, vải sợi, giày, cặp, túi xuất khẩu các loại. Kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất vải cao cấp, vải giả da (simili), vải nhựa các loại, nguyên phụ liệu ngành may. Tập trung cải tiến mẫu mã, đào tạo đội ngũ thiết kế, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Phát triển ngành công nghiệp dệt may - da giày theo hướng hiện đại, quy mô lớn, có sự bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong dịch chuyển phương thức sản xuất kinh doanh từ hình thức gia công từ khâu đầu đến khâu cuối (CMT), gia công từng phần (OEM) sang các hình thức như: mua nguyên liệu - sản xuất - bán thành phẩm (FOB) hoặc thiết kế - sản xuất - cung cấp sản phẩm và dịch vụ liên quan (ODM). Từng bước phát triển có chọn lọc các doanh nghiệp dệt may theo hướng hạn chế đầu tư trong khu vực đô thị; khuyến khích phát triển các cơ sở may mặc, da giày ở các cụm công nghiệp, khu vực nông thôn, nhất là các xã phía tây của Tỉnh để tạo việc làm và sinh kế cho người dân.

+ *Công nghiệp hóa chất và dược phẩm*: Hỗ trợ các nhà máy Bidiphar, FKB... đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực, cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa dược, ưu tiên nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, sản xuất thuốc công nghệ cao, thuốc dược liệu được tiêu chuẩn hóa, y dược cổ truyền; nâng cao năng lực, hiệu quả ngành thực phẩm chức năng từ nguồn dược liệu sẵn có trong nước; phát triển sản xuất, nuôi trồng dược liệu, trong đó chú trọng hợp tác với các doanh nghiệp có công nghệ bào chế hiện đại.

¹ Quần, áo jacket; quần áo trẻ em; veston nam, nữ; sơmi; váy, đầm; quần áo đồng phục; bảo hộ lao động..., sản phẩm giày (giày dép, giày thể thao)...

+ *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*: Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng có thể mạnh của tỉnh; khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng như: cát nhân tạo, gốm sứ, thủy tinh, gạch không nung, gạch bê tông siêu nhẹ AAC, ngói chống rêu, các loại vật liệu trang trí nội thất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn, tạo nguồn hàng vững chắc, ổn định hướng đến xuất khẩu. Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng tái chế (*được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, mùn cưa, phế thải xây dựng...*), vật liệu mới, thân thiện môi trường, để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị...

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp số của vùng. Triển khai hiệu quả Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng; thành lập các Khu Công nghệ số tập trung với hạ tầng đồng bộ, định hướng phát triển thành hạt nhân của hệ sinh thái công nghiệp số, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Thu hút các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, phát triển công nghệ dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới, cốt lõi là công nghệ số nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

- Ưu tiên tiếp nhận các ngành sản xuất công nghiệp có công nghệ sản xuất hiện đại, sử dụng ít tài nguyên hoặc hiệu suất sử dụng tài nguyên cao, ít phát thải.

- Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, cấp nước; xử lý rác thải, nước thải và khai khoáng.

+ Tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh như điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác và nguồn năng lượng mới (hydrogen/amoniac xanh...), góp phần đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, tạo tiền đề quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục đầu tư, kêu gọi đầu tư khu xử lý chất thải rắn để tiếp nhận lượng rác thải của các xã, phường, các khu, CCN và làng nghề để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo hướng khuyến khích phát triển công nghệ đốt rác phát điện, mô hình kinh tế tuần hoàn biến rác hữu cơ thành phân bón, compost, năng lượng sinh học...

Thu hút đầu tư và tạo điều kiện các nhà máy nước, đầu tư các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt và đưa vào hoạt động phát huy hiệu quả, đáp ứng nhu cầu mở rộng đô thị và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Phát triển ngành khai thác đáp ứng nhu cầu các ngành chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh với quy mô và công nghệ khai thác theo

hướng tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước; cải tiến công nghệ khai thác, chế biến tinh, nâng cao giá trị sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô; hạn chế, tiến đến không sử dụng đất canh tác nông nghiệp để khai thác đất sét, sản xuất gạch nung.

** **Đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong nông thôn***

Giai đoạn 2026 - 2030, hình thành các “cứ điểm nông - công nghiệp”; tạo việc làm mới cho khoảng 2.500 lao động nông thôn; sản lượng sản xuất tăng thêm khoảng 50.000 tấn lương thực, thực phẩm, 20.000 m³ gỗ, 250.000 bộ sản phẩm wicker, 3,8 triệu sản phẩm may mặc, 13 triệu sản phẩm bao bì carton, 17 triệu viên gạch không nung... góp phần gia tăng giá trị công nghiệp trong nông thôn, đóng góp khoảng 10% tổng giá trị gia tăng công nghiệp trong GRDP với tốc độ tăng trưởng công nghiệp trong nông thôn trên 15%/năm.

Hoạt động khuyến công với mục tiêu “hỗ trợ nhanh - hoạt động sớm - hiệu quả cao” cùng với định hướng phát triển “xanh - số - tuần hoàn”, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh dự kiến thực hiện khoảng 456 đề án khuyến công với kinh phí thực hiện khoảng 366 tỷ đồng và kinh phí khuyến công hỗ trợ khoảng 75 tỷ đồng. Trong đó ưu tiên hỗ trợ các đề án thực hiện tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tập trung hỗ trợ các ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh như: công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, chế biến thực phẩm, công nghiệp môi trường, công nghiệp xanh, công nghiệp giảm phát thải và cacbon thấp;...

1.1.2. Ngành xây dựng

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh mới. Tập trung phối hợp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại; ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông đa phương thức có tính kết nối nội tỉnh và liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng không gian đô thị, tăng cường liên kết với các tỉnh trong khu vực. Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ để nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân”.

- Đẩy nhanh công tác thẩm định, quản lý chất lượng các dự án, công trình đầu tư xây dựng. Tăng cường công tác ủy quyền phê duyệt dự án và đẩy mạnh phân công, phân cấp thẩm định, quản lý chất lượng. Trong đó tập trung theo dõi, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, thông minh, xanh và bền vững.

- Hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và phục vụ phát triển công nghiệp, nhất là Đề án phát triển cấp nước tỉnh.

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh.

1.2. Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Lĩnh vực trồng trọt: Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp xanh, hữu cơ, công nghệ cao, tuần hoàn và đa giá trị; sản phẩm có sức cạnh tranh, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm mới, đảm bảo sinh kế, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần vào tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, tổng diện tích gieo trồng khoảng 779.000 ha. Tổng sản lượng lương thực năm 2030 đạt 1.337.120 tấn. Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính như sau: Lúa: 162.500 ha, sản lượng 1.046.860 tấn; Ngô: 49.200 ha, sản lượng 290.260 tấn; Sắn: 80.000 ha, sản lượng 2.057.300 tấn; Lạc: 19.000 ha, sản lượng 71.060 tấn; Rau các loại: 58.500 ha, sản lượng 1.034.280 tấn; Cao su: 76.660 ha, sản lượng 91.650 tấn; Cà phê: 110.000 ha, sản lượng 373.790 tấn; Điều: 36.000 ha, sản lượng 38.160 tấn; Cây hồ tiêu: 10.610 ha, sản lượng 30.200 tấn; Cây dừa: 9.500 ha, sản lượng 136.250 tấn; Cây ăn quả: 63.850 ha.

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa, sắn, mía, điều,... kém hiệu quả sang phát triển diện tích rau, đậu đỗ các loại, cây ăn quả, cây dược liệu và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu thị trường ở những chân đất thích hợp và dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tăng cường kết nối phát triển vùng nguyên liệu các cây trồng hàng hóa có thế mạnh của các địa phương trong tỉnh gắn với các cơ sở, nhà máy chế biến; đảm bảo nông sản hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tổ chức lại sản xuất trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh, hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa đạt chuẩn, sản xuất theo hợp đồng kinh tế gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

b) Lĩnh vực chăn nuôi: Tiếp tục phát triển chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa; tập trung phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp với quy mô lớn, giảm tỷ lệ chăn nuôi nông hộ; ứng dụng công nghệ số trong chăn nuôi, giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xây dựng vùng, chuỗi, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; mở rộng phát triển chăn nuôi theo các tiêu chuẩn.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng các vùng chăn nuôi trọng điểm, tạo vùng nguyên liệu đảm bảo chất lượng, gắn với phát triển các liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, tập trung phát triển chăn nuôi ở khu vực phía Tây tỉnh.

Tập trung phát triển chăn nuôi đối với 03 loại vật nuôi chủ lực của tỉnh là bò, lợn, gia cầm; tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng cao, nâng cao trọng lượng thịt hơi xuất chuồng.

Đến năm 2030, đàn bò khoảng 860.000 con; đàn lợn khoảng 3.000.000 con; đàn gia cầm khoảng 22 triệu con; sản lượng thịt bò hơi 131.760 tấn, thịt lợn hơi 541.500 tấn, thịt gia cầm 78.035 tấn. Ngoài các vật nuôi chủ lực, tiếp tục mở rộng phát triển các vật nuôi khác như: tằm, ong, yến, dê và các sản phẩm chăn nuôi đặc sản. Phân đầu kêu gọi đầu tư xây dựng mới 10 - 15 cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn tỉnh.

c) Lĩnh vực thủy sản:

Thời gian đến, Gia Lai định hướng phát triển ngành thủy sản theo hướng đa dạng, bao gồm thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn; đồng thời, hiện đại hóa đội tàu cá, sắp xếp lại nghề cá, hoạt động khai thác và chuyển đổi sinh kế phù hợp cho ngư dân.

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản có ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang các nghề khai thác hải sản có ảnh hưởng ít hơn hoặc chuyển sang các ngành nghề khác. Phát triển ngành thủy sản theo hướng phát triển vùng nuôi sinh thái, thâm canh tập trung ứng dụng công nghệ cao, phát triển nuôi biển, nuôi thủy sản nước ngọt; giảm dần sản lượng khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phát huy tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện để khai thác hiệu quả, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, nâng cao giá trị. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khai thác, nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm công nghệ cao, chế biến hải sản xuất khẩu.

Về khai thác thủy sản: Giảm sản lượng khai thác thủy sản theo hướng phát triển bền vững bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sản phẩm sau thu hoạch, áp dụng khai thác theo công nghệ cao.

Về nuôi trồng thủy sản: Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh tập trung, đa dạng hóa đối tượng nuôi, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo hiệu quả, bền vững.

Đến năm 2030, sản lượng khai thác khoảng 250.000 tấn, nuôi trồng 40.000 tấn; nâng cao thu nhập, đào tạo lao động ngành. Kiểm soát toàn bộ diện tích nuôi thâm canh về môi trường, an toàn dịch bệnh; tái tạo nguồn lợi, bảo tồn đa dạng sinh học.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; hình thành bể chứa carbon khu vực hướng tới thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển trồng rừng

gỗ lớn gắn với chúng chỉ rừng đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản, carbon rừng. Xây dựng kế hoạch giải quyết tình trạng sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đảm bảo phù hợp mục đích sản xuất lâm nghiệp, tăng diện tích rừng trồng. Phát triển sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao (công nghệ nuôi cấy mô), chú trọng cây gỗ lớn. Phát triển giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng, như: Phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng,...

Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu diện tích trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán đạt 125.000 ha; trong đó, có trên 20.170 ha rừng gỗ lớn (*trồng mới trên 1.466 ha và trồng lại sau khai thác trên 18.704 ha*). Sản lượng khai thác đạt khoảng 10.758.000 m³. Sản xuất trên 1.150 triệu cây giống lâm nghiệp.

1.3. Đối với ngành dịch vụ

a) Phát triển thương mại nội địa

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại, đặc biệt là triển khai có hiệu quả các quy hoạch về hạ tầng thương mại đảm bảo cơ hội phát triển của các doanh nghiệp thương mại và lợi ích của người tiêu dùng; tổ chức, quản lý tốt các kênh lưu thông hàng hóa; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, giá cả, cung cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Kêu gọi thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, nhất là các trung tâm mua sắm lớn, tăng cường mạng lưới thương mại vùng sâu, vùng xa. Tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu, đảm bảo ổn định đầu vào đầu ra.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa nhằm hỗ trợ người tiêu dùng, các doanh nghiệp tại địa phương thông qua Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; hình thành và phát triển các kênh tiêu thụ nông sản bền vững. Tăng cường trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng phát triển thị trường cho các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới các siêu thị bán buôn và bán lẻ, các trung tâm thương mại, trung tâm phân phối, sàn giao dịch, chợ dân sinh, cửa hàng tiện lợi... đặc biệt là kết nối thị trường tìm đầu ra cho các mặt hàng nông sản của tỉnh thông qua các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh và xúc tiến thương mại quốc gia.

- Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển thương mại điện tử (TMĐT), hỗ trợ hình thành một số mô hình TMĐT điểm; tuyên truyền nâng cao nhận thức về TMĐT; đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, mở rộng tiêu thụ hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT tại địa phương; đa dạng hóa các phương thức phân phối, tạo sự gắn kết giữa TMĐT với các loại hình thương mại truyền thống, khuyến khích thương nhân ứng dụng TMĐT trong giới thiệu, mua bán hàng hóa, dịch vụ.

- Tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, kiểm soát, quản lý thị trường đảm bảo bình ổn thị trường, giá cả; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng

kém chất lượng; quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh đa cấp và các hoạt động kinh doanh trên môi trường điện tử, internet, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, minh bạch và an toàn cho người tiêu dùng; thực hiện đầy đủ việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh các mặt hàng cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định...

b) Phát triển thương mại biên giới

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và phát triển hạ tầng thương mại biên giới; nâng cao hiệu quả quản lý hạ tầng thương mại biên giới. Tăng cường hợp tác với lực lượng chức năng quản lý hạ tầng thương mại biên giới của tỉnh biên giới Campuchia, xây dựng và củng cố các cơ chế phối hợp song phương trong quản lý hạ tầng thương mại biên giới.

- Khai thác hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, tăng cường thu hút đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới như: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho hàng hoá, hạ tầng logistic. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thương mại biên giới.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý hạ tầng thương mại biên giới.

c) Về hội nhập kinh tế quốc tế

- Triển khai thực hiện các chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện các FTA và các cam kết, hợp tác về hội nhập để tập trung triển khai thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận để hướng tới xuất nhập khẩu mang tính cân bằng hơn, đảm bảo thị trường ổn định, lâu dài, nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

- Tiếp tục thông tin tuyên truyền, phổ biến các Hiệp định FTA, đặc biệt là các Hiệp định FTA thế hệ mới và thị trường của các nước; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu tìm kiếm, mở rộng thị trường mới tiềm năng; tiếp tục củng cố, nắm vững các quy định để tận dụng các cơ hội, khắc phục những hạn chế, thách thức, khai thác, phát huy tối đa các lợi thế của các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết.

d) Đối với hoạt động xuất khẩu

- Thường xuyên theo dõi sát thông tin thị trường, đưa ra cảnh báo sớm cho hiệp hội, doanh nghiệp để có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp, giảm thiểu rủi ro. Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu, giảm thiểu tác động từ các chính sách bảo hộ thương mại và các biện pháp phòng vệ của các nước, đảm bảo duy trì sản xuất và xuất khẩu bền vững, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Chủ động cập nhật tình hình xuất khẩu, thường xuyên trao đổi với doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu hỗ trợ thị trường, cung cấp thông tin về nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp với Bộ Công Thương và hệ thống Thương vụ Việt Nam tại các Hội nghị giao ban hàng tháng.

- Phát triển hệ thống logistics, dịch vụ logistics phát huy lợi thế kinh tế biển, khai thác vị trí thuận lợi cũng như thế mạnh hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức, phục vụ kết nối liên vùng và quốc tế theo Đề án đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh Gia Lai được phê duyệt.

e) Về du lịch:

- Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045.

- Phát triển du lịch bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tập trung phát triển thị trường khách du lịch để nâng cao sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm quốc tế. Phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch.

- Xây dựng thương hiệu du lịch “biển - rừng, bản sắc duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch, cổng thông tin, ứng dụng QR code đa ngữ, hình thành điểm đến thông minh. Thúc đẩy liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch; chú trọng đội ngũ hướng dẫn viên, lao động trực tiếp tại cơ sở du lịch, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và ứng xử văn minh; gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn, bảo đảm hiệu quả và bền vững. Xây dựng môi trường du lịch văn minh, thu hút đầu tư xây dựng khu vực bán đảo Phương Mai và Biển Hồ - Chư Đăng Ya trở thành Khu du lịch quốc gia.

g) Phát triển vận tải và dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, có kết cấu hạ tầng đồng bộ dọc theo cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, đường sắt tốc độ cao, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 19, 19C, 19B, 25 và khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, cảng biển Quy Nhơn, các cảng biển thuộc khu bến Hoài Nhơn, Phù Mỹ, cảng hàng không Phù Cát, Pleiku, khu vực Canh Vinh, dọc các tuyến đường tỉnh ĐT.638, ĐT.639...; đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động vận tải, dịch vụ logistic gắn liền cảng biển, sân bay. Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics mới có công suất khoảng 500.000 TEU tại Phù Cát. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là mố xích (HUB) logistics, văn hóa, du lịch quan trọng trên hành lang xuyên Á Đông - Tây (QL.19) cửa ngõ kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

h) Thu ngân sách nhà nước:

- Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước; bám sát từng chỉ tiêu thu ngân sách đã được HĐND tỉnh giao hàng năm; xây dựng kế hoạch thu chi tiết và thường xuyên theo dõi chặt chẽ tiến độ thu trên từng địa bàn, kịp thời theo dõi, phân tích, đánh giá, phân loại cụ thể từng sắc thuế, từng ngành, từng lĩnh vực và từng đối tượng để có biện pháp quản lý thu phù hợp hơn, đảm bảo thu đúng, thu đủ.

Đối với thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: thường xuyên nắm bắt, theo dõi sát

tình hình thực hiện hàng tháng, hàng quý và dự báo chính xác số thu nộp vào ngân sách; đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành, cụ thể: (i) đôn đốc các đơn vị quản lý, khai thác quỹ đất tổ chức thực hiện công tác đấu giá, đấu thầu đối với các quỹ đất theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; (ii) kịp thời hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật có liên quan, phân loại, đánh giá khả năng thực hiện và đề xuất giải pháp, biện pháp nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đạt và vượt dự toán Chính phủ, HĐND tỉnh giao hàng năm.

- Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giữa các Sở, Ban, ngành và UBND các xã, phường nhằm tăng cường trách nhiệm phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác quản lý thu, nộp Ngân sách Nhà nước đảm bảo thu ngân sách đạt chỉ tiêu được giao.

- Tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết nghị, theo đó: (i) ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo chi đầu tư phát triển, nhất là các công trình trọng điểm, cấp thiết; (ii) đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách theo Chương trình hành động của Tỉnh uỷ và thực hiện các nhiệm vụ cấp thiết theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; (iii) định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026-2030 của tỉnh.

- Tập trung huy động, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông kết nối vùng, kết nối các khu, cụm công nghiệp, hệ thống thủy lợi khu vực phía Tây tỉnh,...

1.4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Bigdata), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công.

- Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục. Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh; tập trung nhóm các nhà đầu tư có công nghệ sạch và cao của Nhật Bản, Hàn Quốc, các quốc gia Châu Âu, Bắc Mỹ...

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị gắn với Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; phấn đấu đến năm 2030, có từ 60.000 - 65.000 doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế; chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, doanh nghiệp trong các ngành có tiềm năng, thế mạnh của địa phương; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; đồng thời, quan tâm thực hiện các giải pháp để phát huy vai trò của kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế hộ.

- Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày

6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, khẳng định vai trò chủ đạo, dẫn dắt, định hướng; đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

1.5. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển

- Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư một số công trình trọng điểm về quản lý nhà nước; đầu tư nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị địa phương.

- Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt (bao gồm đường sắt đô thị), đường bộ và cảng biển.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan Trung ương hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn tỉnh; thực hiện hoàn thành Tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và tiếp tục đề xuất Trung ương đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Pleiku - Lệ Thanh; phối hợp với các cơ quan Trung ương triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua Tây Nguyên; phối hợp thực hiện Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các dự án cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các hồ chứa, công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao.

- Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh đi đôi với phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; ưu tiên đầu tư hạ tầng số đi trước một bước. Đẩy mạnh phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ 4.0 và công nghiệp bán dẫn, coi đây là động lực quan trọng để phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

- Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội.

1.6. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước

Triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

* Định hướng phát triển vùng trong thời gian tới:

- Khu vực đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Phát triển đô thị theo hướng đô thị nén - đô thị sinh thái; chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD); quy hoạch, khai thác hiệu quả không gian ngầm. Mở rộng các loại hình nhà ở, ưu tiên đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

- Khu vực cao nguyên và đồng bằng: Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc để thu hút du khách, phát triển các khu du lịch cộng đồng.

- Khu vực miền núi và biên giới: Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là tại các làng xa trung tâm xã.

- Khu vực biển và ven biển: Xác định ven biển là vùng động lực tạo đột phá cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới. Tiếp tục đầu tư phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng làm cơ sở phát triển các hoạt động kinh tế biển.

- Khu vực cửa khẩu: Phát triển Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hóa, triển lãm quốc tế.

2. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Trung ương, của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Kết nối Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo của tỉnh với các Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên cả nước. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ tại Gia Lai; Khu công nghệ số tập trung; Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh; Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học, Phòng thí nghiệm bán dẫn và các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập khác.

- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đối với các lĩnh vực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và hoàn thành kho dữ liệu số, bảo đảm liên thông, đồng bộ, thống nhất, triển khai hiệu quả mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động, phát triển tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu và khai thác giá trị sáng chế, giải pháp hữu ích. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Gia Lai. Triển khai sản

xuất thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, logistics.

- Triển khai hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Tiếp tục hỗ trợ, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE). Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên gia, trí thức trong và ngoài nước; có cơ chế, chính sách để thu hút, huy động sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, trí thức, nhà khoa học, doanh nhân đối với các dự án, đề án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nghiên cứu hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định tại Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; đẩy mạnh phát triển đồng bộ chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số. Tập trung triển khai ba trụ cột quan trọng: Hoàn thiện hạ tầng số, phát triển công nghiệp công nghệ số và xây dựng chính quyền số thông minh, hướng tới mục tiêu đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn.

- Bảo đảm hạ tầng băng thông rộng đến trung tâm các xã. Đồng thời, tập trung triển khai mạng 5G, phân đầu vào nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Hạ tầng số được nâng cấp đồng bộ, đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền số.

- Tập trung thu hút đầu tư, triển khai các dự án, đề án trọng điểm về công nghệ số để triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW; phân đầu đến năm 2030, từng bước đưa Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ số của khu vực. Tập trung hoàn thiện các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, thúc đẩy việc khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị, nhằm hỗ trợ hiệu quả quá trình ra quyết định trong quản lý và điều hành.

3. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu

3.1. Tỷ lệ che phủ rừng

- Bảo vệ rừng, phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững. Phân đầu tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt trên 46,5%.

- Quản lý, bảo vệ 100% diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có. Thực hiện quyết liệt các biện pháp bảo vệ rừng và PCCC, hạn chế tối đa tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật và mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản, động vật hoang dã trái pháp luật, chống người thi hành công vụ; lập hồ sơ xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

- Chú trọng công tác phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng.

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng sau khai thác rừng trồng, trồng rừng mới trên đất trống, đồi núi chưa có rừng.

- Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang

mục đích khác, nhất là đối với rừng tự nhiên.

- Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật để nâng cao nhận thức của các tầng lớp xã hội, góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững.

3.2. Nước sạch nông thôn

Nâng cao tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt tối thiểu 67,5%.

- Tập trung vào các công trình, dự án sau:

- + Các công trình đầu tư giai đoạn 2021-2025, đưa vào khai thác, vận hành, như: Nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân; Cấp nước xã Cát Tài; Cấp nước Sông vô và xã An Trung; Nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát (cấp cho xã Cát Hải); Nâng cấp mở rộng cấp nước thị trấn Vĩnh Thạnh; Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1), Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1); Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn (giai đoạn 1); Cấp nước Ân Thạnh - Ân Đức; Cấp nước Cát Trinh và Cát Tân; Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh (cấp xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang và Vĩnh Thịnh); hoàn thiện hệ thống mạng đường ống cấp nước Bình Nghi, cấp nước Mỹ Lợi (ước tăng thêm khoảng 21.400 hộ, phân đầu khoảng 31.200 hộ), Công trình cấp nước sạch xã Ia Rô.

- + Giai đoạn 2026 – 2030, phát triển cấp nước, chủ yếu tập trung các dự án trọng yếu sau: Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ (giai đoạn 2); Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ (giai đoạn 2); Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn (giai đoạn 2); Cấp nước xã Ân Phong; Cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành; Xây dựng nhà máy nước sạch xã Ia Le; Nâng cấp nhà máy nước sạch huyện Phú Thiện và huyện Ia Pa; Nâng cấp nhà máy nước sạch huyện Krông Pa; Nâng cấp Công trình cấp nước sạch xã Đông, xã Nghĩa An huyện Kbang; Nâng cấp cải tạo nhà máy nước Đăk Pơ; Nâng cấp nhà máy cấp nước Tây Giang – Tây Thuận; Nâng cấp nhà máy cấp nước Mỹ Phong.... Đồng thời, tiếp tục mở mạng, phát triển cấp nước các công trình hiện có, các công trình cấp nước đô thị cấp cho các xã lân cận, vận động đầu nổi để nâng tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch.

3.3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

Phân đầu tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 91,3%.

Xây dựng kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung hằng năm và giai đoạn 2025–2030. Trong đó, phân giao chỉ tiêu cụ thể (số hộ đầu nổi) cho từng tổ dân phố; đồng thời giao chỉ tiêu cho các địa phương để vận động, khuyến khích người dân sử dụng nước sạch. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc triển khai kế hoạch. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hạn chế khai thác, sử dụng nước ngầm; tăng cường quản lý, ngăn chặn tình trạng khai thác nước ngầm tự phát, trái phép.

Xây dựng đề án phát triển cấp nước sạch toàn tỉnh với mục tiêu không phân biệt đô thị và nông thôn gắn với an ninh nguồn nước, phát triển các nhà máy cấp nước sạch có quy mô liên vùng, tăng cường sử dụng nước mặt từ các hồ, đập, sông, suối lớn trên địa bàn tỉnh.

Triển khai thực hiện một số công trình cấp nước sau: Cấp nước sinh hoạt phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn (nay là phường Bồng Sơn); Nhà máy cấp nước Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ (nay là phường An Nhơn); Nâng cấp công trình cấp nước 03 xã Khu Đông An Nhơn; mạng lưới cấp nước cho các khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn cũ: xã Phước Mỹ (nay thuộc phường Quy Nhơn Tây), khu vực 1 phường Ghềnh Ráng (nay thuộc phường Quy Nhơn Nam), khu vực 9 phường Hải Cảng (nay thuộc phường Quy Nhơn); mở rộng mạng cấp nước cho các xã thuộc thị xã Hoài Nhơn cũ: Xã Hoài Châu (nay là phường Tam Quan), xã Hoài Phú (nay là phường Hoài Nhơn Tây), xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc (nay là phường Hoài Nhơn Bắc); mở rộng hệ thống cấp nước cho các khu vực trên địa bàn phường An Bình (xã Tân An, xã Cư An cũ), phường Diên Hồng (xã Diên Phú cũ), phường An Phú (xã Chư Á, xã An Phú cũ); phường Hội Phú (phường Hội Phú cũ);...

3.4. Môi trường

Phát triển hạ tầng thu gom, phân loại, xử lý, tái chế chất thải gắn với kinh tế tuần hoàn, bảo tồn đa dạng sinh học; tham gia hiệu quả thị trường carbon; phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường theo định hướng phân vùng. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch bảo vệ môi trường, Kế hoạch quản lý chất thải rắn, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí,... Phần đầu thực hiện đạt mục tiêu đề ra về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo. Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học. Thành lập mới và nâng mức độ bảo tồn đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

3.5. Thoát nước, chống ngập đô thị

Phát triển hạ tầng thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt với công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường. Việc xây dựng các hệ thống thu gom, xử lý nước thải cần phải tính toán quy mô liên vùng để đảm bảo tính hiệu quả, khả thi trong triển khai thực hiện.

Đối với các đô thị chịu ảnh hưởng trực tiếp lũ thượng nguồn từ các tuyến sông chính và nước biển dâng do biến đổi khí hậu cần nghiên cứu các giải pháp nạo vét, mở rộng lòng dẫn kết hợp công trình đê, kè chống ngập đô thị, hạn chế nước lũ tràn vào đô thị với tăng suất phù hợp theo loại đô thị. Ưu tiên sử dụng một số giải pháp mềm cho một số tuyến sông qua đô thị.

II. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC, NHẤT LÀ NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO; KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Phát triển văn hóa, con người, thể dục - thể thao, báo chí

- Tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa và con người Việt Nam thành các chương trình, đề

án cụ thể, sát với tình hình thực tiễn của tỉnh. Rà soát, ban hành quy định cơ chế khuyến khích, đãi ngộ trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân và những tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Đẩy mạnh công nghiệp văn hóa, bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng, sản phẩm văn hóa hướng đến phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng, tổ chức hoạt động có hiệu quả phong trào văn hóa nghệ thuật tại địa phương. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Tăng cường phối hợp trong thanh tra, kiểm tra, quản lý hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa, nghệ thuật, các hoạt động thông tin đối ngoại giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh của các nước trong khu vực và thế giới nhất là các tỉnh đã có quy chế kết nghĩa và có quan hệ ngoại giao; đa dạng các hình thức đối ngoại văn hóa, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa Gia Lai.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể thao trọng điểm phục vụ đăng cai sự kiện và huấn luyện thành tích cao, như Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định và Nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn quốc tế; Khu phức hợp Văn hoá Thể thao; phát triển công trình thể thao cộng đồng tại các xã, phường, gắn với bảo tồn và phát huy các môn thể thao truyền thống dân tộc. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, phát huy di sản Võ Cổ truyền Bình Định; tổ chức tốt các kỳ Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam, các đêm võ đài Bình Định,...

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở. Đẩy mạnh truyền thông số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động truyền thông; duy trì hoạt động hợp tác truyền thông với báo chí trung ương; tổ chức các chiến dịch truyền thông về văn hóa, thể thao, du lịch.

2. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

- Tiếp tục hoàn thiện, triển khai và nhân rộng các mô hình điểm thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; tiếp tục triển khai Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030, mở rộng phạm vi thực hiện tại khu vực phía Tây của tỉnh; đẩy mạnh triển khai mô hình trường học số, bao gồm: hệ thống quản lý trường học, nền tảng dạy học trực tuyến, kho dữ liệu số, bài giảng điện tử, thư viện điện tử, học bạ số, tuyển sinh đầu cấp, đánh giá mức độ chuyển đổi số, kiểm định chất lượng giáo dục, lưu trữ hồ sơ, sổ sách điện tử, quản lý thiết bị dạy học, chuyên trường và các ứng dụng số khác.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao

toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

- Tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện Đề án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị 14 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; hoàn thành xây dựng và tổ chức hoạt động các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 7 xã biên giới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường, lớp học bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chú trọng đầu tư các phòng thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi và rèn luyện thể chất, nhà công vụ; triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 và triển khai mở rộng phạm vi thực hiện khu vực phía Tây tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số toàn diện cho giáo dục, thống nhất chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo, cơ sở đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra. Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục; thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên bảo đảm cơ cấu, số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông.

- Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư các trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, thúc đẩy liên kết nhà trường và doanh nghiệp. Chú trọng chương trình, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường, bảo đảm hiệu quả, thực chất.

- Hợp tác, kết nối và liên kết vùng nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

3. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20/10/2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thích ứng với già hóa dân số. Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiện đại; đảm bảo chất lượng trong liên kết hỗ trợ giữa các cấp chuyên môn. Tổ chức lại, củng cố và đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng để đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi và sử dụng hiệu quả các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Bảo đảm người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần. Đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98% dân số, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.

- Chuẩn hóa và nâng tầm chất lượng công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác tiêm chủng và quản lý sức khỏe vòng đời. Tăng cường công tác dự báo, giám sát, phát hiện sớm và khống chế hiệu quả dịch bệnh. Chủ động dự trữ vắc xin, thuốc, vật tư, thiết bị y tế; đáp ứng kịp thời các yêu cầu phòng, chống dịch bệnh và sự kiện y tế khẩn cấp, đảm bảo an ninh y tế.

- Phát triển y tế chuyên sâu gắn với hội nhập, hình thành các trung tâm kỹ thuật cao gắn với phục hồi chức năng và chăm sóc người cao tuổi. Xây dựng hệ thống cấp cứu ngoại viện và tăng cường kết hợp quân - dân y trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tiếp tục phát huy thế mạnh của y học cổ truyền, kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền với y học hiện đại trong đào tạo, phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh. Quy hoạch, chuẩn hóa các vùng dược liệu, bảo tồn bài thuốc quý và nâng cao chất lượng y học cổ truyền.

- Phát triển nhân lực y tế đồng bộ, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và cơ cấu hợp lý. Chú trọng thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện phân bổ đồng bộ giữa các vùng, miền. Ưu tiên nhân lực cho tuyến cơ sở, y tế dự phòng và vùng khó khăn; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhân lực y tế.

- Thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện; vận hành hiệu quả sở sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử và kết nối dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, từng bước hình thành hệ thống y tế thông minh. Ưu tiên đầu tư triển khai các giải pháp đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tăng cường phát triển công nghiệp dược và thiết bị y tế.

- Huy động hiệu quả nguồn lực xã hội và phát triển y tế tư nhân đúng định hướng. Khuyến khích đầu tư, phát triển bệnh viện tư nhân quy mô lớn, cơ sở chăm sóc sức khỏe tại vùng khó khăn, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật. Ưu tiên dành quỹ đất sạch, đất thu hồi để thực hiện các dự án y tế.

- Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.”

4. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

- Tạo việc làm phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao tay nghề, thu nhập cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước giảm tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức; thực hiện giảm tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên

địa bàn tỉnh; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: Tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

- Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Chú trọng phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động; tiếp tục cải cách, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Tích cực vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; tập trung khai thác mạnh nhóm đối tượng trong độ tuổi lao động, có thu nhập ổn định. Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội tại các đơn vị sử dụng lao động, chấn chỉnh kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.v Xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững.

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các xã nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 0,88%; không còn xã nghèo.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án hỗ trợ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, khám chữa bệnh; thực hiện hỗ trợ các chính sách về nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh để đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng về triển khai thực hiện công tác dân tộc và tôn giáo.

- Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, rút ngắn dần khoảng cách phát triển với bình quân chung của tỉnh; Bảo đảm sinh kế bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; củng cố hệ thống chính trị cơ sở, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội; cộng đồng các dân tộc cùng phát triển, cùng hưởng thụ thành quả phát triển.

- Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo đúng Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo hoạt động ổn định, đúng pháp luật; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tôn giáo; Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết các tôn giáo, phát huy vai trò tích cực và nguồn lực của các tôn giáo trong đời sống xã hội, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Kết hợp chính sách tín ngưỡng, tôn giáo với chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, không để xảy ra việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo ảnh hưởng tình hình an ninh chính trị, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

III. XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN ĐỒNG BỘ THỂ CHẾ

1. Tập trung củng cố, kiện toàn và vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi pháp luật; bảo đảm pháp luật được thi hành nghiêm minh, thống nhất, đồng bộ.

2. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững; cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng xã hội số; phát triển kinh tế tư nhân thật sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, hiệu quả, tranh thủ mọi nguồn lực để phát triển.

3. Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành những cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính khả thi cao để tháo gỡ các điểm nghẽn, thu hút các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại thuộc các lĩnh vực đầu tư vào địa bàn tỉnh.

4. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền, vai trò tham mưu của các cơ quan, đơn vị trong xây dựng, hoạt động của khu vực phòng thủ. Huy động hiệu quả mọi nguồn lực trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại. Nâng cao chất lượng tổng hợp và công tác sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; tham gia xử lý có hiệu quả các tình huống quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và phòng thủ dân sự; đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọt công dân nhập ngũ, chính sách hậu phương quân đội và công tác đối ngoại quốc phòng. Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, an ninh con người, an ninh thông tin, an ninh mạng. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị và Kết luận của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống ma túy và kiểm soát ma túy trong tình hình mới. Tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tấn công trấn áp kịp thời các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, lừa đảo..., giữ vững ổn định, bình yên cho Nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại

- Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh; nâng cao vị thế của tỉnh Gia Lai, đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực và thế giới.

- Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia gắn với ổn định biên giới hiện quản, các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia Châu Âu và các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; tăng cường phối hợp giữa các kênh thông tin với cơ quan đối ngoại của tỉnh, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác phù

hợp với yêu cầu và điều kiện của tỉnh nhằm thu hút nguồn ngoại lực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến các thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh với các đối tác nước ngoài đã ký kết, chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

- Thiết lập các đầu mối quan trọng và tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để kết nối, trao đổi thông tin liên lạc phục vụ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và tuyên truyền, giới thiệu hình ảnh, chủ trương, chính sách của tỉnh ra nước ngoài.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài chính

- Theo dõi các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 của ngành, địa phương phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm của tỉnh và tình hình thực tế của địa phương. Tham mưu, đề xuất cụ thể hoá các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm vào trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm theo quy định; đề xuất điều chỉnh, bổ sung giải pháp phù hợp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và UBND các xã, phường

- Trên cơ sở Kế hoạch 5 năm của tỉnh, ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của ngành, địa phương mình và tổ chức triển khai nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, giải quyết theo quy định.

- Báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch 5 năm, đảm bảo tiến độ, chất lượng, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Báo, Phát thanh và Truyền hình Gia Lai

và các cơ quan liên quan chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến Kế hoạch này trong các cấp, các ngành; tăng cường thông tin, tuyên truyền, vận động để cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh biết, tích cực hưởng ứng và triển khai thực hiện.

4. UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh và HĐND các xã, phường

tăng cường trách nhiệm, thực hiện tốt vai trò giám sát theo quy định của pháp luật và thường xuyên phối hợp, tạo điều kiện giúp UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp đã đề ra.

5. UBND tỉnh đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên cùng các tầng lớp Nhân dân đoàn kết, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo các Nghị quyết của Chính phủ, HĐND tỉnh và các giải pháp điều hành của UBND tỉnh như đã nêu tại Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, T3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	BVT	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2026-2030	Đơn vị báo cáo
A. CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN GIAO									
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:	%/năm	9,4-10,2	10,0-10,5	11-11,5	10-10,5	9,7-10,3	10-10,5	Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	4,8-5	5-5	5-5	4,5-4,5	4,3-4,5	4,7-4,8	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp-xây dựng, trong đó	%/năm	15,5-15,5	15-15,1	15-17,6	14,5-15,4	14,3-15	15,1-15,7	Thống kê tỉnh
	+ Công nghiệp	%/năm	15,7-15,7	14,3-15,5	15,8-16,1	12,8-13,4	13-13,9	15,2-15,8	Sở Công Thương
	+ Xây dựng	%/năm	15,2-15,2	13,6-15,2	15,8-16,6	12,6-13,6	14-14,1	14,9-15,4	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%/năm	8,3-10,1	10,7-11	11,4-11,7	10,2-11	10,3-11,4	9,5-9,9	Thống kê tỉnh
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	%/năm	8,3-8,3	10,1-10,7	11,3-11,5	9,6-10,2	9,6-10,4	8,6-9	Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người	USD		3.880 - 3.900	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
3	Cơ cấu kinh tế	%						100	Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		23,7-23,5	21,9-21,6	20,6-20,2	19,5-20		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	%		33,2-33,4	34,7-35,0	35,7-36,1	36-36,5		Sở Công Thương, Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%		39,2	39,5	39,7	40-41		Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%		3,9	3,93	3,94	4,2		Thuế tỉnh
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng		28.300	30.100	35.000	> 41.000		Sở Tài chính
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD		3,3	3,5	3,7	4	> 17	Sở Công Thương
6	Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP đến cuối năm 2030	%		31,6	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
7	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%		45,5	47	48,5	≥ 50		Sở Khoa học và Công nghệ
8	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%		20	23	26	30	30	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt		14	15,2	16,7	≥ 18,5		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
	- Khách quốc tế	Triệu lượt		0,5	0,6	0,8	1,1		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
10	Số doanh nghiệp	DN/người dân		12,1	14	15,7	20		Sở Tài chính
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI									
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%		37,5	40,7	42,3	46,3	45	Sở Xây dựng
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		16,2 (18 xã)	36,9(41 xã)	52,3 (58 xã)	65 (73 xã)	65 (73 xã)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại	%		-	7,3 (03 xã)	10,3 (06 xã)	10,9 (08 xã)	10 (08 xã)	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		69,5	71,5	73,4	> 75,2		Sở Nội vụ
4	Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%		74,62	76,29	78,34	≥ 80,5		Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động		6.188	6.192	6.321	6.400	31.121	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sỹ		9,6	9,9	10,2	10,5	≥ 10,5	Sở Y tế
7	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%		100	100	100	100	100	Sở Y tế
8	Số giường bệnh kế hoạch trên vạn dân	Giường		35,1	35,5	35,7	36,4	≥ 36,4	Sở Y tế
9	Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%						100	Sở Y tế

10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%		3,43	2,54	1,66	0,88		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%		27,9	30,5	33,1	> 35,6		Sở Nội vụ
12	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%		96,6	97	97,5	98	98	Bảo hiểm xã hội tỉnh
13	Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ độ tuổi sinh đẻ có 2,0 - 2,2 con)			Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Sở Y tế
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		19	18,3	17,5	< 16,9	< 16,9	Sở Y tế
15	Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ		2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800	Sở Xây dựng
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%		45,8	45,9	46,25	46,51		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		99,2	99,4	99,6	99,8		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%		49,5	56	61,5	≥ 67,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		79	82,5	85,7	> 91,3		Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%		93,2	93,9	94,5	95,1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%		66,9	71,3	75,8	80		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%		100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	%		98	98	98	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
B. CHỈ TIÊU UBND GIAO BỔ SUNG (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 169/NQ-CP)									
I. VỀ KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo	%		11,0-12,0	12,5-13,5	13-14	14-15	11,5-12,5 (phần đầu 13,0)	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
2	Tốc độ tăng trưởng bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô	%		9,9-11,0	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
3	Tốc độ tăng trưởng vận tải, kho bãi	%		16,4	16,7	15,28	14,94	15,5	Thống kê tỉnh; Sở Xây dựng
4	Tốc độ tăng trưởng dịch vụ lưu trú và ăn uống	%		12,9-13,9	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
5	Tốc độ tăng trưởng tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%		5,9-6,9	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Ngân hàng NN-CN KVV1; BHXH tỉnh
6	Tốc độ tăng trưởng hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%		7,4-8,4	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%		10,5-11,5	12,0-13,0	12,5-13,5	13-14	11,5-12,5	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
8	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến 2030	%		12,0-12,1	12,2-12,3	12,5-12,6	12,8-13,0	13	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
9	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD		500-520	600-620	700-720	820-845	820-845	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
10	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		11,50	11,66	11,54	11,69	11,46	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
11	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%		6,45	6	5,7	8,1	6,6	Sở Công Thương
12	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%		9,09	8,33	10,77	8,68	9,7	Sở Công Thương
13	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%		6,39	7,6	8,8	10	10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đến năm 2030	Ngìn tỷ		107,5-108	-	-	-	-	Thống kê tỉnh

15	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%		14,2-14,8	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
16	Tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn đến 2030	%		24	26	28	30	30	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%		9,3	9,5	9,8	9,9	9,5	Sở Công Thương
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn bình quân/năm	Nghìn DN		22,5-22,6	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI									
19	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi		-	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
20	Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%		44,8	41,2	37,6	34	34	Sở Nội vụ
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%		23,8	25,6	27,8	30	30	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%		100	100	100	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
23	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%		34	36	38	40	40	Sở Giáo dục và Đào tạo
24	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%		44	46	48	50	50	Sở Giáo dục và Đào tạo
25	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	%		0,88	0,89	0,88	0,78	0,78 (đến năm 2030)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm	%		100	100	100	100	100	Sở Y tế
27	Chỉ số phát triển con người (HDI)			-	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
III. MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH									
28	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế
29	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%		66	67	68	70	70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%		92	94	96	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	30. Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, hiệu quả đến năm 2030	%		87	90	93	95	90	Sở Công Thương